

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.994.014.650.210	4.597.423.614.093
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	304.869.383.401	809.630.349.055
1 . Tiền	111		118.747.575.536	484.211.295.694
2 . Các khoản tương đương tiền	112		186.121.807.865	325.419.053.361
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		389.000.000.000	120.000.000.000
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	389.000.000.000	120.000.000.000
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.715.271.017.493	1.916.424.426.867
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.608.713.568.490	1.813.474.161.388
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		101.549.868.465	102.026.018.873
3 . Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	11.503.892.305	7.640.702.675
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.5	(6.496.311.767)	(6.716.456.069)
IV . Hàng tồn kho	140	V.6	2.256.259.433.283	1.442.089.823.868
1 . Hàng tồn kho	141		2.261.253.045.892	1.447.083.436.477
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(4.993.612.609)	(4.993.612.609)
V . Tài sản ngắn hạn khác	160		328.614.816.033	309.279.014.303
1 . Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7a	2.728.203.379	2.405.591.851
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	162		325.828.538.889	306.132.150.972
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.11b	58.073.765	741.271.480
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.313.546.559.246	1.279.724.827.344
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		81.227.285.340	80.256.731.935
1 . Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	81.227.285.340	80.256.731.935
II . Tài sản cố định	220		563.269.179.078	572.606.863.911
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	562.902.643.074	572.153.612.001
- Nguyên giá	222		2.081.539.754.108	2.059.107.949.027
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.518.637.111.034)	(1.486.954.337.026)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.9	366.536.004	453.251.910
- Nguyên giá	228		14.276.083.243	14.276.083.243
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.909.547.239)	(13.822.831.333)
III . Tài sản dở dang dài hạn	250		100.000.000	3.200.000.000
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		100.000.000	3.200.000.000
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	260		637.205.081.154	591.431.265.939
1 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2b	604.637.391.387	556.822.945.939
2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2c	34.608.320.000	34.608.320.000
3 . Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	V.2c	(2.140.630.233)	-
4 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		100.000.000	-
V . Tài sản dài hạn khác	270		31.745.013.674	32.229.965.559
1 . Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7b	31.745.013.674	32.229.965.559
Tổng cộng tài sản	280		6.307.561.209.456	5.877.148.441.437

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.768.993.162.934	3.430.250.850.731
I . Nợ ngắn hạn	310		3.735.018.083.442	3.396.406.154.081
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.457.242.096.433	2.090.711.941.583
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		226.798.849.605	217.797.858.964
3 . Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		41.159.383.300	-
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.11a	39.590.642.987	33.655.404.709
5 . Phải trả người lao động	315		393.699.244.898	499.107.567.411
6 . Chi phí phải trả ngắn hạn	316		21.118.587.933	18.455.028.924
7 . Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.035.172.847	1.030.413.581
8 . Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13a	24.245.678.226	29.104.040.344
9 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10	6.571.500.000	6.594.250.000
10 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		523.556.927.213	499.949.648.565
II . Nợ dài hạn	330		33.975.079.492	33.844.696.650
1 . Phải trả dài hạn khác	338	V.13b	9.917.824.400	7.552.488.400
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.10b	-	-
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	343		24.057.255.092	26.292.208.250
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	2.538.568.046.522	2.446.897.590.706
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441.000.000.000	441.000.000.000
2 . Thặng dư vốn	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
4 . Quỹ đầu tư phát triển	418		876.802.566.894	836.676.979.718
5 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.046.835.532.149	1.005.263.235.383
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		823.436.865.306	645.542.895.522
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		223.398.666.843	359.720.339.861
6 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		147.766.192.569	137.793.620.695
Tổng cộng nguồn vốn	440		6.307.561.209.456	5.877.148.441.437

Tp HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Thủy



Nguyễn Trâm Anh



Trần Minh Công

TÔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Đơn vị tính : đồng	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	2.972.974.366.620	2.918.786.063.805	5.030.171.046.403	5.175.652.685.639
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2	310.257.959	535.505.481	829.091.175	1.176.325.674
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10		2.972.664.108.661	2.918.250.558.324	5.029.341.955.228	5.174.476.359.965
4. Giá vốn hàng bán	11		2.664.921.947.069	2.619.412.745.787	4.482.631.716.300	4.631.355.635.305
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		307.742.161.592	298.837.812.537	546.710.238.928	543.120.724.660
6.Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	16.297.849.807	43.955.965.209	43.553.607.551	68.071.185.010
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	3.626.196.859	29.117.671.869	11.714.634.614	46.327.331.563
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		108.847.328.535	128.448.820.130	216.196.032.985	230.933.223.045
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		68.821.117.314	74.598.177.443	132.047.181.371	137.811.786.179
11. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		23.997.453.172	16.108.215.719	48.129.779.448	41.688.053.302
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		166.742.821.863	126.737.324.023	278.435.776.957	237.807.622.185
13. Thu nhập khác	31		597.258.514	456.139.911	674.574.181	1.695.774.507
14. Chi phí khác	32		4.610		4.610	50.017.590
15. Lợi nhuận khác	40		597.253.904	456.139.911	674.569.571	1.645.756.917
16. Tổng lợi nhuận kế toán	50		167.340.075.767	127.193.463.934	279.110.346.528	239.453.379.102
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	28.176.657.555	22.211.078.234	45.739.107.811	39.336.990.121
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		139.163.418.212	104.982.385.700	233.371.238.717	200.116.388.981
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		133.541.955.659	99.612.940.889	223.398.666.843	191.611.158.581
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.621.462.553	5.369.444.811	9.972.571.874	8.505.230.400
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	2.535	1.857	4.275	3.646

Người lập biểu

Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Trâm Anh



Tp HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026
P.TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Minh Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.306.001.797.864	5.215.642.491.991
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(4.717.629.391.030)	(4.597.853.386.138)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(698.823.543.146)	(641.056.833.953)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(41.533.675.826)	(17.616.691.534)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	249.025.430.627	188.010.960.868
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(273.879.947.371)	(216.593.813.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(176.839.328.882)	(69.467.271.975)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21	(17.939.751.237)	(13.885.805.870)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22	51.730.920	846.111.112
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(269.100.000.000)	(250.071.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	-	15.814.934.644
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.753.869.356	3.436.946.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(281.234.150.961)	(243.858.813.647)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	52.974.500.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.040.616.700)	(66.150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.040.616.700)	(13.175.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(505.114.096.543)	(326.501.585.622)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	809.630.349.055	802.247.263.959
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	353.130.889	1.731.234.667
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	304.869.383.401	477.476.913.004

Người lập



Nguyễn Bích Thủy

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trâm Anh

Tp HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Công

TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN

Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường Tân Sơn Nhất, Tp HCM, VN

Mã số thuế : 0300401524

Mẫu B09-DN

Ban hành theo TT 43/2026/TT-BTC

ngày 20/04/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại
- Ngành nghề kinh doanh chính : Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại; Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may; Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau :

	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH May Thuận Tiến	82.50%
Công ty TNHH May Tiến Thuận	82.50%
Công ty TNHH Nam Thiên	83.55%
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	66.78%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|--------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 2,5 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 1,5 - 7 năm |
| - Tài sản cố định vô hình | 1,5 - 20 năm |

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc cần phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	304.869.383.401	809.630.349.055
- Tiền mặt	1.998.058.045	3.070.276.432
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.749.517.491	481.141.019.262
- Tương đương tiền	186.121.807.865	325.419.053.361
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
a1) Ngắn hạn	389.000.000.000	120.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	367.000.000.000	120.000.000.000
- Cho vay	22.000.000.000	
a2) Dài hạn	100.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000	-
b) Đầu tư vào công ty liên kết	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên kết	165.385.622.731	165.385.622.731
Lợi ích công ty mẹ trong lợi nhuận của cty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư	439.251.768.656	391.437.323.208
	604.637.391.387	556.822.945.939
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	Dự phòng	Dự phòng
Cty CP dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Ngoại thương VN	21.288.320.000	21.288.320.000
Công ty CP chỉ may Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP ĐTPT Vinatex	6.320.000.000	6.320.000.000
	34.608.320.000	34.608.320.000
	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.608.713.568.490	1.813.474.161.388
- Uniqlo Co. Ltd	698.832.821.574	980.924.420.643
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	658.210.418.721	496.253.565.425
- Các khoản phải thu khách hàng khác	251.670.328.195	336.296.175.320
4. Phải thu khác	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11.503.892.305	7.640.702.675
- Phải thu lãi tiền gửi	7.436.010.958	2.795.835.617
- Phải thu người lao động	1.429.008.440	1.011.226.233
- Ký cược, ký quỹ;	50.000.000	954.331.300
- Các bên liên quan	14.839.106	922.472.570
- Phải thu khác.	2.574.033.801	1.956.836.955

b) Dài hạn	81.227.285.340	80.256.731.935
Ký cược, ký quỹ		
- Các bên liên quan	71.592.924.000	71.522.424.000
- Các bên khác	9.634.361.340	8.734.307.935

5. Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	8.829.951.573	(6.496.311.767)	9.144.443.433	(6.716.456.069)
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Lê Bằng	2.783.279.607	(1.613.883.325)	2.783.279.607	(1.613.883.325)
- Đại lý 117 Cầu Trĩ, TX Sơn Tây, Hà Nội	1.690.000.000	(1.690.000.000)	1.690.000.000	(1.690.000.000)
- Công ty TNHH dịch vụ in ấn quảng cáo Hưng Lợi	3.880.811.748	(2.716.568.224)	3.880.811.748	(2.716.568.224)
- Khách hàng khác	475.860.218	(475.860.218)	790.352.078	(696.004.520)

6. Hàng tồn kho:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-		74.693.383.374	
- Nguyên liệu, vật liệu	281.748.620.464		254.462.854.810	
- Công cụ, dụng cụ	5.366.469.368		473.179.455	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.105.070.122.190		430.107.744.803	
- Sản phẩm	708.363.661.756	(4.648.480.878)	560.547.558.010	(4.648.480.878)
- Hàng hóa	138.913.524.963	(85.316.035)	100.950.926.600	(85.316.035)
- Hàng gửi đi bán	21.790.647.151	(259.815.696)	25.847.789.425	(259.815.696)
	2.261.253.045.892	(4.993.612.609)	1.447.083.436.477	(4.993.612.609)

7. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	2.728.203.379	2.405.591.851
- Chi phí thuê mặt bằng	946.177.907	748.333.333
- Các khoản khác	1.609.136.961	1.657.258.518
b) Dài hạn	31.745.013.674	32.229.965.559
- Chi phí thuê đất	28.168.235.957	28.606.394.867
- Các khoản khác	3.576.777.717	3.623.570.692

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà xưởng, VKT	MMTB	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.030.568.467.394	923.378.814.490	59.202.572.717	45.958.094.426	2.059.107.949.027
Số tăng trong kỳ	1.425.925.926	23.491.097.604	4.125.925.000	1.634.486.370	30.677.434.900
- Mua sắm mới	1.425.925.926	23.491.097.604	4.125.925.000	1.634.486.370	30.677.434.900
- Khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	6.229.902.924	1.023.283.782	992.443.113	8.245.629.819
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.229.902.924	1.023.283.782	992.443.113	8.245.629.819
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.031.994.393.320	940.640.009.170	62.305.213.935	46.600.137.683	2.081.539.754.108
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	525.754.390.340	871.320.902.496	46.872.853.457	43.006.190.733	1.486.954.337.026
Số tăng trong kỳ	23.261.891.691	14.252.887.969	1.528.204.402	885.419.765	39.928.403.827
- Khấu hao trong năm	23.261.891.691	14.252.887.969	1.528.204.402	885.419.765	39.928.403.827
- Khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	6.229.902.924	1.023.283.782	992.443.113	8.245.629.819
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.229.902.924	1.023.283.782	992.443.113	8.245.629.819
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	549.016.282.031	879.343.887.541	47.377.774.077	42.899.167.385	1.518.637.111.034
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	504.814.077.054	52.057.911.994	12.329.719.260	2.951.903.693	572.153.612.001
- Tại ngày cuối kỳ	482.978.111.289	61.296.121.629	14.927.439.858	3.700.970.298	562.902.643.074

9 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.044.759.762	2.231.323.481	14.276.083.243
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua mới	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.044.759.762	2.231.323.481	14.276.083.243
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.591.507.852	2.231.323.481	13.822.831.333
Số tăng trong kỳ	86.715.906	-	86.715.906
- Khấu hao trong năm	86.715.906	-	86.715.906
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.678.223.758	2.231.323.481	13.909.547.239
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	453.251.910	-	453.251.910
- Tại ngày cuối kỳ	366.536.004	-	366.536.004

10. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6.594.250.000	6.594.250.000	-	22.750.000	6.571.500.000	6.571.500.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	-	-	-	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	6.594.250.000	6.594.250.000	-	22.750.000	6.571.500.000	6.571.500.000

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà Nước	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
a) Phải nộp	39.590.642.987	33.655.404.709
Thuế GTGT	6.634.448.762	5.993.821.284
Thuế nhập khẩu	-	1.889.097.067
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	27.140.393.084	22.924.699.353
Thuế thu nhập cá nhân	569.101.337	2.459.046.986
Thuế khác	5.246.699.804	388.740.019
b) Phải thu	58.073.765	741.271.480
Thuế thu nhập cá nhân	54.843.177	-
Thuế khác	481.141	741.271.480

12. Phải trả người bán ngắn hạn	<u>30/06/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các bên liên quan	1.790.911.475.040	1.790.911.475.040	1.347.956.873.422	1.347.956.873.422
- Các đối tượng khác	<u>666.330.621.393</u>	<u>666.330.621.393</u>	<u>742.755.068.161</u>	<u>742.755.068.161</u>
	2.457.242.096.433	2.457.242.096.433	2.090.711.941.583	2.090.711.941.583

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
13. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	24.245.678.226	29.104.040.344
- KPCD,BHXXH,BHYT,BHTN	3.034.494.286	4.131.013.838
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	159.131.665	1.307.781.000
- Phải trả về HTKD	15.325.301.963	15.325.301.963
- Các bên liên quan	2.057.746.974	3.849.452.013
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.669.003.338	4.490.491.530
b) Dài hạn	9.917.824.400	7.552.488.400
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.917.824.400	7.552.488.400

14 - **Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ ĐTPT	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	798.763.114.404	793.700.454.133	119.823.553.481	2.179.450.876.928
- Lãi, lỗ trong kỳ				191.611.158.581		8.505.230.400	200.116.388.981
- Chia cổ tức còn lại năm 2024				(66.150.000.000)			(66.150.000.000)
- Phân phối các quỹ năm 2024				(86.854.954.705)	37.223.139.479	(284.282)	(49.632.099.508)
Số dư cuối kỳ năm trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	837.369.318.280	830.923.593.612	128.328.499.599	2.263.785.166.401
Số dư đầu năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	1.005.263.235.383	836.676.979.718	137.793.620.695	2.446.897.590.706
- Lãi, lỗ trong kỳ năm nay				223.398.666.843		9.972.571.874	233.371.238.717
- Chia cổ tức còn lại năm 2025 (*)				(88.200.000.000)		-	(88.200.000.000)
- Phân phối các quỹ năm 2025 (*)				(93.626.370.077)	40.125.587.176	-	(53.500.782.901)
Số dư cuối kỳ năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	1.046.835.532.149	876.802.566.894	147.766.192.569	2.538.568.046.522

(*) Phân phối các quỹ và chia cổ tức còn lại năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/04/2026

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ hữu	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn góp đầu năm	441.000.000.000	441.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	441.000.000.000	441.000.000.000

c. Cổ phiếu	30/06/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	01/01/2026 - 30/06/2026	01/01/2025 - 30/06/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.030.171.046.403	5.175.652.685.639
- Doanh thu thành phẩm	4.904.198.415.137	5.047.230.952.224
- Doanh thu hàng hoá, dịch vụ	125.972.631.266	128.421.733.415
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại;	829.091.175	1.176.325.674
3. Doanh thu hoạt động tài chính	43.553.607.551	68.071.185.010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.324.495.629	4.954.379.397
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	1.642.500.000	752.025.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	33.586.611.922	62.364.780.613
4. Chi phí tài chính	11.714.634.614	46.327.331.563
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	9.574.004.381	46.327.331.563
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45.739.107.811	39.336.990.121
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	223.398.666.843	191.611.158.581
Các khoản điều chỉnh		
- Tạm tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(34.886.960.116)	(30.816.192.414)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	188.511.706.727	160.794.966.167
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44.100.000	44.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.275	3.646

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan	01/01/2026 - 30/06/2026	01/01/2025 - 30/06/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	1.776.110.173	831.018.508
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	36.861.586.657	41.889.693.927
Công ty Cổ phần may Công Tiến	1.371.842.961	869.012.898
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	1.182.157.847	297.049.092
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	22.673.490.614	7.274.457.721
Công ty cổ phần may Việt Tân	458.888.000	454.264.500
Công ty Cổ phần may Tây Đô	526.671.530	593.441.296
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	818.664.867	844.519.107
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	71.753.438	18.424.444
Công ty Cổ phần Việt Hưng	-	11.739.000
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	1.699.440.000	3.105.542.178
Công ty TNHH Việt Khánh	857.061.542	398.851.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	7.421.688.200	6.170.357.760
Công ty CP may Việt Long Giang	3.090.198.409	3.141.064.000
HTKD Việt Tiến Tungshing	6.859.000	24.478.950
South Island Garment Sdn.Bhd	2.459.832.348.421	2.676.046.819.535

Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	3.425.616.546	2.954.136.110
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	11.567.382	78.030.117
Công ty CP may Phương Đông	-	12.897.536
Công ty CP dệt may 29-3	436.998.031	158.978.500
Tổng cty Đức Giang- công ty cổ phần	23.216.320	14.735.900
Công ty CP Dệt may Huế	827.116.386	785.052.583
Tổng cty CP dệt may Hòa Thọ	27.229.229	2.448.850

Mua hàng, dịch vụ

Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	253.532.976.935	225.607.089.380
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	272.102.385	17.380.920
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	66.741.176.616	68.842.740.075
Công ty Cổ phần may Công Tiến	3.198.933.204	-
Công ty cổ phần may Việt Tân	119.516.842.273	104.987.346.732
Công ty Cổ phần may Tây Đô	107.785.612.895	115.735.916.424
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	1.415.256.994	2.404.277.266
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	27.700.145.143	19.135.929.953
Công ty Cổ phần Việt Hưng	53.712.309.690	55.225.741.530
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	606.986.611	3.174.221.361
Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	939.619.798	620.918.929
Công ty TNHH Việt Khánh	138.656.864.210	124.715.397.643
Công ty TNHH Việt Long Hưng	249.372.440.634	238.651.418.495
HTKD Việt Tiến Tungshing	2.009.943.000	2.843.692.200
South Island Garment Sdn.Bhd	1.366.986.231.763	1.429.626.833.437

Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	1.713.979.828	1.576.565.441
Tập đoàn dệt may VN	155.000.000	-
Trương Thị Hoa	156.000.000	156.000.000
Vũ Thị Như Quỳnh	312.000.000	312.000.000
Công ty CP Tân Thuận Tiến	5.872.429.047	5.802.369.556
Bùi Ngọc Thụy Uyên	1.080.000.000	1.080.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	1.898.928.000	1.395.643.909
Công ty CP SIGP	25.250.939.499	20.351.283.459
Công ty CP TM và DV tổng hợp Tân Duy Hoàng	1.434.963.240	

30/06/2026

01/01/2026

Phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	39.252.115	128.862.635
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	34.508.494.183	33.790.337.222
Công ty Cổ phần may Công Tiến	663.217.530	212.254.231
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	892.229.774	-
Công ty Cổ phần may Tiên Tiến	8.159.627.141	1.990.981.297
Công ty Cổ phần may Tây Đô	129.059.793	236.272.646
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	7.171.200	29.978.000
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	10.527.416.000	9.754.704.000
Công ty TNHH Việt Long Hưng	33.929.517.600	28.602.955.980
South Island Garment Sdn.Bhd	566.343.347.520	417.970.137.761
Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex	82.171.912	648.720.819
Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần	-	30.615.430
Công ty CP dệt may 29-3	145.634.346	74.465.797
Cty TNHH TMDV Lệ Bằng	2.783.279.607	2.783.279.607

